

TÒA ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TỈNH BẾN TRE

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 226/2023/DS-PT

Ngày: 30/05/2023

V/v “*Tranh chấp hợp vay tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử Pc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Đức

Các Thẩm phán:

Ông Lê V Phận

Ông Phan Thanh Tòng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồ Nhật Hạ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Lê Thị Hồng Vân – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 05 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử Pc thẩm công khai vụ án thụ lý số 450/2022/TLPT-DS ngày 19 tháng 12 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”..

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2022/DS-ST ngày 10 tháng 08 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử Pc thẩm số: 706/2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 03 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn V P, sinh năm 1958;

Địa chỉ: ấp Bàu Sinh, xã Suối Cao, huyện X, tỉnh Đ.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Dương Đức V, sinh năm 1992; Địa chỉ: 122 đường 30/4 phường T, thành phố B, tỉnh Đ. (Vắng mặt).

2. Bị đơn: Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1987;

Địa chỉ: ấp Đông Thành, xã Thành An, huyện M, tỉnh B.(Có mặt).

Do có kháng cáo của: Bà Nguyễn Thị Tuyết N là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Dương Đức V trình bày:

Từ năm 2018 ông Nguyễn V P có quen biết và có quan hệ tình cảm với bà Nguyễn Thị Tuyết N. Từ tháng 5/2019 ông P có cho bà N vay tiền nhiều lần, ông P giao tiền cho bà N bằng cách chuyển tiền qua cửa hàng Viettel cho người nhận là bà N và các em của bà N là Trương Ngọc L, Nguyễn Thị Cẩm T1, Trương Công T. Ông P chuyển tiền cho các em của bà N vì bà N yêu cầu bởi bà N bận đi làm, không trực tiếp nhận được tiền. Ông P không có giấy tờ gì chứng minh là ông T, bà L, bà T1 đã giao lại tiền cho bà N mà do bà N điện thoại báo cho ông P là bà N đã nhận đủ tiền từ ông T, bà T1, bà L. Khi ông P cho bà N vay tiền thì hai bên chỉ nói qua điện thoại, hẹn một tháng sẽ trả, tại tòa anh cho rằng ông P cho vay không thỏa thuận thời hạn trả, không thỏa thuận tính lãi, không lập biên nhận. Cụ thể:

Ông P chuyển trực tiếp cho bà N là 143.500.000 đồng, gồm các lần:

Ngày 08/5/2019: số tiền 3.000.000 đồng;

Ngày 05/6/2019: số tiền 5.000.000 đồng;

Ngày 11/6/2019: số tiền 17.000.000 đồng;

Ngày 14/6/2019: số tiền 9.500.000 đồng;

Ngày 17/6/2019: số tiền 6.000.000 đồng (lần 1), 1.500.000 đồng (lần 2);

Ngày 20/6/2019: số tiền 1.500.000 đồng;

Ngày 23/6/2019: số tiền 50.000.000 đồng (lần 1), 50.000.000 đồng (lần 2).

Ông P chuyển cho bà Trương Ngọc L 331.500.000 đồng, gồm các lần:

Ngày 18/5/2019: số tiền 7.000.000 đồng;

Ngày 21/5/2019: chuyển 6 lần mỗi lần 50.000.000 đồng;

Ngày 22/5/2019: số tiền 7.500.000 đồng;

Ngày 26/5/2019: số tiền 1.000.000 đồng;

Ngày 05/6/2019: số tiền 1.000.000 đồng

Ngày 24/7/2019: số tiền 15.000.000 đồng.

Ông P chuyển cho bà Nguyễn Thị Cẩm T1 59.800.000 đồng, gồm các lần:

Ngày 05/6/2019: số tiền 1.000.000 đồng;

Ngày 08/6/2019: số tiền 2.000.000 đồng;

Ngày 11/6/2019: số tiền 18.000.000 đồng;

Ngày 14/6/2019: số tiền 15.000.000 đồng;

Ngày 15/6/2019: số tiền 2.500.000 đồng;

Ngày 17/6/2019: số tiền 6.500.000 đồng;

Ngày 19/6/2019 số tiền 1.800.000 đồng;

Ngày 25/6/2019 số tiền 10.000.000 đồng;

Ngày 28/6/2019: số tiền 3.000.000 đồng.

Ông P chuyển cho ông Trương Công T 14.500.000 đồng vào ngày 29/5/2019.

Tổng cộng những lần chuyển này số tiền là 549.300.000 đồng (Năm trăm bốn mươi chín triệu ba trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, ông P còn cho bà N vay 109.200.000 đồng (Một trăm lẻ chín triệu hai trăm nghìn đồng) để mua vàng nhưng ông P không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền này do khi cho vay ông P giao tiền mặt trực tiếp cho bà N, không có giấy tờ gì chứng minh. Trước đây trong đơn khởi kiện, ông P yêu cầu bà N trả cho ông P 708.500.000 đồng tiền gốc và yêu cầu tính lãi từ ngày 18/10/2019 đến ngày Tòa án xét xử với mức lãi suất 10%/năm. Nay anh đại diện ông P rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 159.500.000 đồng và yêu cầu tiền lãi tính từ ngày và yêu cầu tính lãi từ ngày 18/10/2019 đến ngày Tòa án xét xử với mức lãi suất 10%/năm. Nay anh đại diện ông P chỉ yêu cầu bà Nguyễn Thị Tuyết N hoàn trả cho ông P số tiền vay 549.300.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Phạm Hữu Hoàng trình bày:

Anh đại diện bà N không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn. Vào khoảng năm 2018 bà Nguyễn Thị Tuyết N có quen biết ông Nguyễn V P qua mạng xã hội. Hai bên phát sinh tình cảm, ông P nói với bà N là đã ly hôn và mong muốn được kết hôn với bà N. Khoảng đầu năm 2019 ông P mượn của bà N số tiền 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng) nói là mua đất để trồng cây cao su ở tỉnh Đồng Nai. Bà N đã trực tiếp đưa cho ông P 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng) tiền mặt, hai bên không thỏa thuận lãi, không lập biên

nhận, bà N giao tiền cho ông P nhiều lần, cụ thể số lần và mỗi lần giao bao nhiêu tiền thì bà N không nhớ rõ. Sau đó, bà N phát hiện ông P chưa ly hôn vợ, không có nhận chuyển nhượng phần đất nào và ông P còn đặt vấn đề tình cảm với em của bà N là Trương Ngọc L và Nguyễn Thị Cẩm T1. Do đó, bà N yêu cầu ông P hoàn trả lại số tiền bà N cho ông P vay. Sau đó, ông P đã nhiều lần chuyển Viettel trả lại cho bà N tiền vay không rõ bao nhiêu nhưng chưa đủ 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng) cho người nhận trực tiếp là bà N, bà Trương Ngọc L, Nguyễn Thị Cẩm T1, Trương Công T như ông P trình bày trong đơn khởi kiện. Sau khi nhận tiền từ ông P, bà L, ông T, bà T1 đều giao lại đủ tiền cho bà N. Hiện ông P vẫn còn nợ tiền của bà N nhưng do bà N không có chứng cứ, không lập biên nhận khi giao tiền nên bà N không có yêu cầu phản tố, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền ông P còn nợ. Bà N không có vay tiền của ông P nên không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của nguyên đơn. Các số tiền chuyển tiền mà nguyên đơn yêu cầu phía bà N đã nhận đầy đủ.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh B đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2022/DS-ST ngày 10 ngày 08 tháng 2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh B đã tuyên:

Căn cứ vào Điều 217 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn V P đối với số tiền 159.200.000 đồng (Một trăm năm mươi chín triệu hai trăm nghìn đồng) và yêu cầu tính lãi.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn V P.

Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết N phải hoàn trả cho ông Nguyễn V P số tiền vay là 549.300.000 (Năm trăm bốn mươi chín triệu ba trăm nghìn) đồng, không tính lãi.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/08/2022 bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N có đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa Phúc thẩm:

Nguyên đơn: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giữ y án sơ thẩm, bác yêu cầu kháng cáo của các bị đơn.

Bị đơn: Vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định của pháp luật tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 46/2022/DS-ST ngày 10 tháng 08 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh B.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết N và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự Pc thẩm. Bà N giữ nguyên nội dung kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm số 46/2022/DS-ST của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh B.

[2] Về nội dung vụ án:

Từ tháng 5/2019 ông P có cho bà N vay tiền nhiều lần, ông P giao tiền cho bà N bằng cách chuyển tiền qua cửa hàng Viettel cho người nhận là bà N và các em của bà N là Trương Ngọc L, Nguyễn Thị Cẩm T1, Trương Công T. Ông P chuyển tiền cho các em của bà N vì bà N yêu cầu bởi bà N bận đi làm, không trực tiếp nhận được tiền. Ông P không có giấy tờ gì chứng minh là ông T, bà L, bà T1 đã giao lại tiền cho bà N mà do bà N điện thoại báo cho ông P là bà N đã nhận đủ tiền từ ông T, bà T1, bà L. Khi ông P cho bà N vay tiền thì hai bên chỉ nói qua điện thoại, hẹn một tháng sẽ trả, người đại diện của ông P cho rằng ông P cho vay không thỏa thuận thời hạn trả, không thỏa thuận tính lãi, không lập biên nhận. Ông P khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Tuyết N hoàn trả cho ông P số tiền vay 549.300.000 đồng (Hai trăm bốn mươi chín triệu ba trăm nghìn đồng) và không yêu cầu tính lãi.

Bà N không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn. Vào khoảng năm 2018 bà Nguyễn Thị Tuyết N có quen biết ông Nguyễn V P qua mạng xã hội. Hai bên phát sinh tình cảm, ông P nói với bà N là đã ly hôn và mong muốn được kết hôn với bà N. Khoảng đầu năm 2019 ông P mượn của bà N số tiền 800.000.000

đồng (Tám trăm triệu đồng) nói là mua đất để trồng cây cao su ở tỉnh Đồng Nai. Bà N đã trực tiếp đưa cho ông P 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng) tiền mặt, hai bên không thỏa thuận lãi, không lập biên nhận, bà N giao tiền cho ông P nhiều lần, cụ thể số lần và mỗi lần giao bao nhiêu tiền thì bà N không nhớ rõ. Sau đó, ông P đã nhiều lần chuyển Viettel trả lại cho bà N tiền vay không rõ bao nhiêu nhưng chưa đủ 800.00.000 đồng (Tám trăm triệu đồng) cho người nhận trực tiếp là bà N, bà Trương Ngọc L, Nguyễn Thị Cẩm T1, Trương Công T như ông P trình bày trong đơn khởi kiện. Sau khi nhận tiền từ ông P, bà L, ông T, bà T1 đều giao lại đủ tiền cho bà N. Hiện ông P vẫn còn nợ tiền của bà N nhưng do bà N không có chứng cứ, không lập biên nhận khi giao tiền nên bà N không có yêu cầu phản tố, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền ông P còn nợ. Bà N không có vay tiền của ông P nên không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của nguyên đơn. Các số L chuyển tiền mà nguyên đơn yêu cầu phía bà N đã nhận đầy đủ.

[3] Thấy rằng, phía bị đơn thừa nhận có nhận từ nguyên đơn khoản tiền do chị Trương Ngọc L, chị Nguyễn Thị Cẩm T1, anh Trương Công T (em của chị N) nhận thông qua dịch vụ Viettel giao lại như nguyên đơn yêu cầu nên có cơ sở khẳng định bị đơn có nhận của nguyên đơn 549.300.000 đồng (Năm trăm bốn mươi chín triệu ba trăm nghìn đồng) đây là sự thật không cần phải chứng minh theo qui định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Tuy nhiên, tại phiên tòa Pc thẩm bà Nguyễn Thị Tuyết N trình bày rằng trong quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm bà ủy quyền cho ông Phạm Hữu Hoàng thay mặt bà trình bày nội dung vụ việc nhưng việc ông Hoàng tự ý trình bày bà cho ông P vay 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng) bà hoàn toàn không biết, không phải sự thật, bà không đồng ý với lời khai của ông Hoàng. Số tiền 549.300.000 đồng (Năm trăm bốn mươi chín triệu ba trăm nghìn đồng) không phải là số tiền ông P trả nợ cho bà.

Đối với số tiền 549.300.000 (Năm trăm bốn mươi chín triệu ba trăm nghìn đồng) đồng bà N trình bày rằng là bà N nhờ các em bà N nhận giúp vì bà N bận đi làm với bà mất căn cước công dân nên không thể nhận tiền. Trong suốt quá trình có quan hệ tình cảm giữa bà N và ông P sau đó giữa bà N và ông P có thực hiện các nghi thức ra mắt gia đình, dòng họ và hàng xóm. Mặc dù, ông P không sinh sống ở Bến Tre nhưng ông P và bà N thường xuyên qua lại và sống chung như vợ chồng. Ông P kêu bà N ở nhà không đi làm để ông P lo. Do đó, HĐXX nhận thấy việc ông P chuyển tiền cho bà N không phát sinh quan hệ cho vay tiền mà giữa ông P và bà N là quan hệ tình cảm.

Trong đó, số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) em gái bà là bà Trương Ngọc L nhận thay bà là số tiền mà ông P đã đưa cho bà để mua đất và bà

có trả lại nhưng không có chứng cứ chứng minh cho việc bà đã trả lại cho ông P. Số tiền còn lại là 249.300.000 đồng (Hai trăm bốn mươi chín triệu ba trăm nghìn đồng) là số tiền mà ông P cho bà N để chăn nuôi gia súc cũng như là tiền sinh hoạt phí trong suốt thời gian bà N nghỉ làm ở nhà chăn nuôi.

Xét trình bày của bà N là có cơ sở, bởi lẽ tất cả những lần chuyển tiền của ông P cho phía bà N đều không có ghi nội dung. Bà N thừa nhận có nhận tiền mua đất là 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) từ ông P là phù hợp với chứng cứ (bà Trương Ngọc L nhận) mà nguyên đơn cung cấp nhưng bà N không có chứng cứ chứng minh việc đã trả lại số tiền này. Do đó, bà N phải có trách nhiệm trả lại 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) cho ông P là phù hợp. Riêng đối với số tiền còn lại là 249.300.000 đồng (hai trăm bốn mươi chín triệu ba trăm nghìn đồng) bà N không thừa nhận có vay mượn với ông P cũng không có chứng cứ chứng minh nên không chấp nhận yêu cầu này của ông P.

[5] Từ các phân tích trên, HĐXX xem xét yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết N là có căn cứ một phần nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà N, sửa bản án 46/2022/DS-ST ngày 10 tháng 08 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh B.

[8]. Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà có một phần không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[9]. Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự Pc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết N;

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm 46/2022/DS-ST ngày 10 tháng 08 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh B.

Căn cứ vào Điều 217 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn V P đối với số tiền 159.200.000 đồng (Một trăm năm mươi hai triệu hai trăm nghìn

đồng) và yêu cầu tính lãi.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn V P.

Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết N phải hoàn trả cho ông Nguyễn V P số tiền là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), không tính lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các T hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về nghĩa vụ nộp án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Nguyễn V P là người cao tuổi nên thuộc T hợp được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết N phải nộp số tiền án phí là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng)

Án phí dân sự Pc thẩm: bà Nguyễn Thị Tuyết N không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà N số tiền là 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí nhưng được khấu trừ theo biên lai thu số 0007723 ngày 05/09/2022 mà bà N đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh B.

“T hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Bản án Pc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Mô Cày Bắc;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Mô Cày Bắc;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

